

Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương (11):

Tản mạn về Tiên đề

Nguyễn Nguyễn

Điểm chính yếu của loạt bài này thật ra bắt nguồn và xoay quanh ở chỗ đặt một câu hỏi đối với những nền tảng cơ bản các nhà nghiên cứu hoặc các học giả vẫn thường xuyên sử dụng từ trước đến giờ. Theo thiển ý, tất cả những công trình nghiên cứu đều dựa trên những nền tảng cơ bản hay cơ sở lý luận, thường gọi nôm na là 'tiên đề', rồi xây dựng trên đó những thao tác lý luận, phân tích và tổng hợp, dùng các dữ kiện sẵn có, hoặc mới tìm tòi được, và theo tinh thần khoa học, càng khách quan càng tốt.

Nhân dịp viết loạt bài này, chúng tôi phát hiện được rất nhiều công trình nghiên cứu, tìm tòi - phương Đông cũng như phương Tây - đã mặc nhiên tiếp diễn từ đời này sang đời khác, mà không bao giờ khát khe xem xét lại nền tảng cơ bản, hay *tiên đề*, đã được dùng để xây dựng mớ suy luận dẫn đến kết quả các công trình đó. Một điểm khác: Có vẻ như mục tiêu chính của tiến trình khoa học là tổng quát hoá vấn đề, thiết lập nên một số định luật nào đó giải thích cho một hiện tượng. Rất tiện, rất hay. Nhưng đôi khi, công việc tổng quát hoá một vấn đề cũng có thể đưa mọi người vào cái vòng lẩn quẩn, mê hồn trận. Nhất là khi *luôn luôn* dựa vào các tiên đề sẵn có.

Xin thử quan sát một vài khía cạnh về tiên đề như sau.

1. Câu chuyện di dân thời tiền sử

Đa số những thuyết về nguồn gốc dân tộc, từ Mã Lai đến Myanmar, từ Phi-líp-pin đến các dân đa đảo Pô-li-nê-ziên, đều do những nhà khoa học Tây phương đề ra. Bắt nguồn sâu xa từ làn sóng di tìm và xâm chiếm đất dân da màu làm thuộc địa ở vài thế kỉ trước. Sau này, có thêm những nhà khoa học Á Châu được huấn luyện ở Âu Mỹ và mang học vị từ các đại học phương Tây. Dường như có bao nhiêu nhà khoa học tên tuổi, là có bấy nhiêu lí thuyết khác nhau. Thông thường, họ ưa truy tầm một nguồn gốc đầu đó rồi mở cửa cho dân chúng tràn ra di tản về một địa điểm khác. Thí dụ, đối với dân đa đảo, chúng ta thường nghe đến thuyết 'Xuất phát từ Đài Loan'. Theo đó, dân Á Châu từ đảo Formosa (Đài Loan) thấy buồn tình hay thiếu ăn sao đó, kéo nhau lên thuyền bè di tản đến các hải đảo ở miền Tây và Nam của Thái Bình Dương. Tại các hải đảo này, vào khoảng thời gian cách đây vài nghìn năm, di dân từ Đài Loan mới hợp chủng với các sắc dân bản địa tạo nên người dân đa đảo như: Samoa, Fiji, Tân Calêđônia, Timor, Vanuatu, Papua New Guinea, v.v. Ngược lại cũng có thuyết cho rằng các người hải đảo thích phiêu lưu, lên tàu bè chạy lên mạn Bắc. Hợp với dân bản địa tạo thành người Nhật, người Taiwan, v.v.. Hoặc giả, ngày xưa vào lúc mực nước biển xuống thấp, nên quần đảo Ấn-ô-nê-xia hãy

còn nối liền với lục địa Á Châu, khiến họ cuộc bộ di tản, đi lên miệt trên (thí dụ, xem [1]). Đến tận phía Bắc nước Tàu, hoặc sang Ấn Độ cùng những nơi xa xôi khác.

Nhìn chung, những điểm đặc trưng của các lý thuyết kiểu này, thông thường bao gồm:

- Những người tiền sử di tản đều thuộc *một thứ chủng tộc với nhau*, nói cùng một thứ tiếng, và thường thường chạy xuôi chạy ngược trong cùng một khoảng thời gian. Cách thời hiện tại ít nhất là 5000 năm, và trước thời gian tuổi tác xác định từ những di vật khai quật được. Hầu hết các lý thuyết đều tránh nói rõ khoảng thời gian những người tiền sử này đi di tản kéo dài bao lâu. Năm-mười năm hay cả trăm năm, hàng ngàn năm, thường không được bàn vào chi tiết;
- Những người tiền sử thường di tản trong hoà bình, và giao tác với nhau bằng mậu dịch thương mại. Nhiều lý thuyết còn lạc quan đi sâu vào tình bà con đến độ cho rằng người từ khu này đã di tản hàng ngàn dặm để chỉ bà con nơi khác cách thức trồng lúa hoặc chăn nuôi. Các lý thuyết này gần như không bao giờ đề cập đến những vụ xung đột, choảng nhau, giành đất sống, thực phẩm, v.v. giữa những bộ lạc của người tiền sử. Cũng như những vụ bắt tù binh làm nô lệ, làm Bát-bơ-kiu 7 món ăn thiệt, hoặc để tế thần, v.v.. Theo thiên ý, các lý thuyết này có thể khác đi rất nhiều, nếu tiền đề đặt quan tâm đến kích thước các thứ bộ lạc khác tộc nhau, và những vụ xung đột vẫn thường xuyên xảy ra giữa các thị tộc, bộ lạc khác nhau;
- Người tiền sử thích ứng với khí hậu và môi trường thiên nhiên rất giỏi. Giỏi hơn hậu bối của họ trong khoảng 2000-3000 năm trở lại đây. Các lý thuyết này cứ cho người tiền sử tất cả di tản khá thoải mái từ khu nhiệt đới sang qua ôn đới, từ vùng núi rừng xuống vùng sông biển, hay ngược lại, khá dễ dàng. Nhảy lên thuyền bè rồi chèo hay căng buồm lướt sóng đi tới vùng khác, như chơi. Thực tế cho thấy dân ở đâu ưa làm quen khí hậu ở đó. Chỉ trừ phi có những biến động khủng khiếp lắm, như nạn lụt lớn, như chiến tranh triền miên kéo dài gần cả ngàn năm ở vùng Hoa Bắc thời Xuân Thu Chiến Quốc, thì người ta mới chịu di tản đi xa. Dù vậy, ngay trong những cuộc di tản thời Xuân Thu Chiến Quốc, hay mãi về sau, cho đến thời Mãn Thanh, người ta ít khi thấy người Tàu thuộc Hoa chủng thuần túy, ở phía Bắc, hoặc người Mông Cổ di cư xuống địa bàn Đông Nam Á, bởi đối với họ, miệt dưới này khá nóng [7].
- Những lý thuyết này thường quan tâm đến điểm xuất phát ban đầu của toàn khối người tiền sử di tản đó. Gần như, có bao nhiêu địa điểm khai quật, với nhiều di vật mang 'chất lượng', là có bấy nhiêu điểm xuất phát của những đợt sóng di tản, truyền bá văn minh. Xây dựng lý thuyết kiểu này luôn luôn có ít nhất một khối từ vài chục triệu đến cả trăm triệu người ủng hộ nhiệt liệt. Khối người này chính là, qua tiếng nói của học giả hoặc chính trị gia bản địa, những người dân hiện cư ngụ tại quốc gia chứa những địa điểm xuất phát các nền văn minh đó;

- Khảo sát dựa trên DNA, đặc biệt loại mt-DNA (xem [1]), rất thời thượng hiện nay, theo thiên ý, vẫn có thể lướt qua một số vấn đề rất quan trọng. Đó là việc hợp chủng giữa các tộc người qua hàng ngàn năm sinh tồn với nhau tại một vùng đất. Chúng ta vẫn chưa thấy một cuộc nghiên cứu dựa vào di truyền thể DNA, cho biết đích xác một chủng tộc A nào đó ở thế kỉ 21 chính là sản phẩm hợp chủng của 3 tộc người hơi khác nhau hồi xưa, mang tên X, Y và Z. Bởi, như Oppenheimer [1] đã nhìn nhận, kỹ thuật DNA cũng vẫn bó tay trong việc xác định thời điểm lúc một chủng tách ra khỏi chủng mẹ, và số lượng cốt bộ, xương xẩu tiền nhân để lại rất hiếm hoi, mang tính cách ‘trơ’ và phần lớn nằm ngoài sự kiểm soát và quy hoạch của nhà khảo cứu. Ngoài ra, mức độ biến đổi của ‘giên’ giữa người cùng tộc cao hơn khác biệt giữa giên khác tộc với nhau.
- Dựa vào các khảo sát về ngôn ngữ, tác giả này trích dẫn kết quả tác giả kia, nhưng ít khi kiểm chứng lẫn nhau, rồi ấn định khoảng thời gian ngôn ngữ hình thành vào những thời điểm thuộc tiền sử, cách đây trên 3000 năm. Những lý thuyết như vậy mang khuynh hướng đặt điểm mốc thời gian vào những thời Băng Kì (nước sông đóng băng, gần Bắc cực và Nam cực) cách đây ít lắm 20000 năm, hay Hồng Thủy (lụt lớn) cách đây cũng 4000 năm. Ít khi đá động đến những cảnh chém giết kinh hoàng vào thời Đông Châu Liệt Quốc tại nước Tàu, cách đây khoảng 2500 năm. Theo thiên ý, chỉ việc tán mác xuống miền Đông Nam Á của khối người ở Hoa Nam, xưa gọi Bai Yue (Bách Việt), khoảng 800 năm Trước và ngay cả Sau Công Nguyên, cũng đủ gây mầm cho biến đổi chủng tộc và ngôn ngữ [11]. Sự thật, ngôn ngữ có thể biến đổi rất nhiều trong vòng vài trăm năm, tùy theo mức độ giao lưu và nhu cầu giữa các khối dân mang tiếng nói khác nhau.

Còn rất nhiều các điểm đặc trưng khác cho thấy sự thiếu thốn quan tâm đến tiền đề, vẫn luôn luôn là đầu giấy mỗi nhợ cho nhiều kết luận khá lộn xộn về sau. Nhưng ở đây, chúng ta hãy quan sát một số chi tiết hạn hẹp đề ra ở trên.

Trước hết hãy xem qua một số kết luận thường gặp. Hồi đầu thế kỷ 20, ở bên trời Tây, có lý thuyết về chủng Mã Lai rất ăn khách. Có 2 đợt: Proto-Malay và Deutero-Malay, mà Bình Nguyên Lộc [5] đã chuyển ngữ ra Mã Lai đợt I và Mã Lai đợt II. Đợt I di tản từ phía Tây nước Trung Hoa sang Hoa Nam rồi xuống Đông Nam Á cách đây 5000 năm. Đợt II theo sau, cách đây 2500 năm. Tiền đề ẩn tàng là cả hai đợt Mã Lai đó hoàn toàn là những khối người rất lớn, thuần chủng, và nói cùng một thứ tiếng. Nội bao nhiêu đó cũng đưa đến bao nhiêu kết luận tách rời xa sự thật. Điểm lộn xộn lớn của tất cả những lý thuyết mang hàm ý một nhóm người cùng chủng phát xuất từ đâu đó nằm ở địa điểm xuất xứ, và nơi đến hoặc chốn định cư cuối cùng. Cứ theo thuyết Mã Lai, như vậy người Mã Lai Á rất dễ dàng bị hiểu lầm là người thuần chủng nhất của tộc Mã Lai, bởi có vẻ sau khi di tản suốt chặng đường dài, ghé vào chỗ này chỗ nọ, họ thấy mỗi một nên đã dừng lại lập ra nước Mã Lai Á. Nhiều sai lầm ngộ nhận khác liên tiếp xảy ra: Nhiều vị khác tự nhiên thấy người Chăm-pa có nhiều nét và tiếng nói giống người Mã Lai nên lập ra thuyết người Chăm-pa do người Mã Lai hợp với người đa đảo, đổ bộ lên và tạo thành. Thay vì dùng tên chủng Malay, có người dùng tên In-đô-nê-siêng, hay đôi khi Nam Á,

hoặc Nam Mông-gô-lích thì cũng vậy thôi. Sự thật từ khi có khoa sử học, dù dưới dạng Xuân Thu (Khổng Tử), Tả Truyện (Tả Khâu Minh), Chiến quốc sách (khuyết danh), Sử Ký (Tu Mã Thiên), v.v. chúng ta luôn thấy nhiều chi chủng khác nhau trước khi thành lập các nước Mã Lai, hay In-đô-nê-xia. Việc gọi chung bằng tên một chủng lớn, có vẻ tổng quát hoá vấn đề nhưng hãy còn loanh quanh, bởi không nói lên đích xác một dân tộc A nào đó thưở mới lập quốc và hình thành dân tộc, thật sự là hỗn hợp những tộc người khác nhau như thế nào. Mà gần như hầu hết những quốc gia trên thế giới đều theo mô hình hợp chủng này [8], phản ánh quan điểm của nhiều sử gia cho rằng 'quốc gia' được thành lập do ở việc đòi hỏi phải hợp quần với nhau để đối phó với mối đe dọa chung từ phía bên ngoài ([2] & [9]).

Lí thuyết một khối người, thông thường *thuộc một thứ chủng tộc với nhau*, di tản bằng đường bộ hay bằng thuyền bè, hoặc bằng voi, hay 'máy bay trực thăng' bốc đi, vẫn luôn luôn là tiền đề ẩn tàng sau những lí thuyết dù mang tiếng rất hiện đại ở thế kỉ 21. Thí dụ, quyển sách mang tựa chữ Việt: 'Địa đàng phương Đông' [1], tuy khá đồ sộ nhưng dành phần lớn miêu tả về những lí thuyết trái ngược nhau đã có từ trước, và dùng hơn nửa quyển sách chuyên chú về các truyền thuyết, chuyện cổ tích xưa ở vùng Đông Nam Á, rồi vẫn phải tạm dùng những truyền thuyết này để hỗ trợ thêm cho giả thuyết của tác giả. Chỉ một phần rất nhỏ của sách ở chương 6-7 (trang 177-218, trong 560 trang) là bàn đến kết quả dựa trên thử nghiệm DNA. Quan trọng nhất, kết luận có vẻ vẫn dựa vào một tiền đề xưa: Một khối người, *có vẻ như cùng một chủng*, tản mác từ khu vực Sundaland (gần bán đảo Mã Lai ngày nay) mang văn minh đến những nơi khác, kể cả Ấn Độ và Trung Hoa, sau một trận đại hồng thủy làm chìm cả lục địa với một nền văn minh sáng chói.

Có rất nhiều điểm hết sức lẩn tránh của tất cả những lí thuyết dựa vào chuyện 'di tản hàng khối thuộc một chủng tộc'. Chung qui do ảnh hưởng của 'tiền đề', hay cơ sở lí luận ban đầu. Thứ nhất, đối với các thuyết xây dựng chung quanh Sundaland, người ta có thể đặt câu hỏi tại sao những người di tản đó không chạy thẳng lên khu vực sau này trở thành đảo Borneo, rất to lớn và đất đai phì nhiêu hơn nhiều vùng đất ở lục địa Á Châu. Hoặc đất Sundaland chắc phải có cái gì hấp dẫn lắm, khiến nhiều người cuối cùng chọn nơi đó làm chốn định cư, sau khi di cư từ phía Tây xuyên qua nhiều nơi chốn phong cảnh hữu tình, đất đai phì nhiêu và nhiều lương thực hơn ở đó. Để rồi, sau khi đã xây dựng nền văn minh, gặp nạn hồng thủy làm chìm hết đất đai, họ lại tản mác lên Bắc, sang Tây, lẩn mò về hướng xuất phát ban đầu. Thứ hai, theo nhiều khám phá của các nhà sử học (thí dụ [2] & [9]), hầu như tất cả những vùng đất ở Đông Nam Á, cho đến khoảng 800 năm đầu sau Công Nguyên hãy còn nằm trong tình trạng bộ lạc, hay liên minh bộ lạc của những người sinh sống gần nhau. Chứ không phải dưới dạng vương quốc với mô hình 'nhà nước' theo kiểu miền Hoa Bắc. Những bộ lạc khác chủng sinh sống gần nhau chắc chắn không tránh khỏi xung đột, chiến tranh lẫn nhau. Ở miền Hoa Nam thuộc Trung Hoa lục địa cũng vậy. Có rất nhiều chi chủng khác nhau, và tổ chức chính trị rất rời rạc, lỏng lẻo, chưa đến hình thái nhà nước. Và cũng bởi lý do đó, Hoa chủng đã mất đến 800 năm để nhất thống các vương quốc miền Hoa Bắc, nhưng chỉ tốn trên dưới 8 năm để nuốt trọn các bộ lạc, hay 'tiểu quốc', tại Hoa Nam. Dữ kiện ngày nay còn cho biết nội người Dao (bà con gần với người Hmong) cũng có đến 300 chi chủng khác nhau [3]. Thứ ba, việc di tản một

khối người, lớn hơn số người trung bình của một bộ lạc, cùng một chủng tộc, nhất là trong một thời gian ngắn, là một chuyện rất khó có khả năng, nếu không có một tổ chức 'trung ương'. Ở mức cơ bản, tổ chức trung ương đó cần phải có một ngôn ngữ chung, có chữ viết càng tốt, và bắt buộc phải có quyền có uy. Có quyền uy trên một khối người lớn, tất phải có nhà nước, hay cấu trúc chính trị đầu não. Thứ tư, cho đến ngày nay, các nhà khoa học, từ nhân chủng đến khảo cổ xuyên qua y khoa - sinh vật dựa trên DNA, chưa thể cho biết ở vào thời điểm nào, 5000 năm, hay 10000 năm, hoặc 50000 năm, 100000 năm, 500000 năm trước đây, con người hoặc một chủng lớn nào đó bắt đầu tách ra thành các chủng khác nhau. *Nhưng chúng ta đều biết rõ, một khi có sử học thì đã có những tộc người khác nhau.* Đó là một sự thật hiển nhiên. Cổ sử Đông Nam Á cho thấy rất nhiều nhóm người cùng một thứ chủng tộc, chỉ di tản đến một vùng đất nào đó, trước sau một hai trăm năm là có giặc, tranh giành địa bàn sinh sống lẫn nhau. Điển hình là giặc giã vẫn thường xuyên xảy ra giữa người Khờ-Me và người Chăm-pa, ở thời xa xưa, người Môn với người Myanmar, xưa và nay, mặc dù họ có thể có bà con rất gần với nhau, v.v. [10].

Đến đây, chúng ta có thể tự hỏi: 'Tại sao các tác giả Âu Mỹ gần như bao giờ cũng có thói quen nghiên cứu dưới những thứ tiền đề như vậy?'. Theo thiên ý, đó là một vấn đề nằm trong cốt lõi văn minh thuộc truyền thống GiuĐà-Ki Tô [6]. Nếu người Đông phương ưa thẩm nhuần đạo Khổng, Lão, hay đạo Phật, thì người Tây phương thường 'hành sự' dưới ảnh hưởng Ki-Tô giáo. Họ nhìn rất nhiều vấn đề trên quan điểm của văn hoá và lịch sử Tây phương. Quan trọng nhất và liên hệ trực tiếp đến thảo luận ở đây chính là:

- (a) Ảnh hưởng của thánh kinh Cựu Ước. Theo đó, loài người đều con cháu của Adam và Eve. Có trận lụt hết sức lớn và chuyến tàu di tản của Noah. Cũng như chuyện thánh Moses dẫn một khối người toàn chủng Do Thái di tản khỏi Ai Cập. Đi di tản hàng khối người thuộc một chủng duy nhất.
- (b) Chủ thuyết Ki-Tô lên án việc ăn thịt người, hoặc loài người chém giết lẫn nhau. Từ đó, chúng ta luôn luôn thấy những cuộc di tản thời tiền sử được mô tả như những cuộc di tản hết sức êm thấm, và trong tinh thần huynh đệ đùm bọc lẫn nhau. Sự thật, việc Hiên Viên Hoàng Đế choáng nhau với lãnh tụ Xuy Vưu của tộc Hmong, và nhiều tù trưởng tên tuổi khác, có lẽ cũng không nằm ngoài chuyện giành địa bàn sinh sống trong lúc và sau khi di tản đến một vùng đất mới. Việc chém giết nhau giữa 5 thị tộc lớn ở thời Hiên Viên - Xuy Vưu: Miêu, Hạ (tức Hán sau này), Khương, Địch, Nhung, cho biết cách đây 5000 năm, người Á Châu ở Tàu đã phân tán ra nhiều chi chủng khác nhau. Tương tự, thơ văn và thư tịch cổ của Tàu vẫn có những đoạn miêu tả nạn ăn thịt người tại các bộ lạc ở Hoa Nam, hay chính vua nhà Châu dùng người man-di để tế thần [5].
- (c) Lối nhìn của họ đối với cổ sử phương Đông, cũng dễ bị méo mó bởi lịch sử phương Tây. Theo đó, văn minh được tồn tại và phát triển do ở việc lan tràn từ một điểm góc. Ánh sáng văn minh đầu tiên ló dạng ở khu vực Trung Đông, đặc biệt Ai Cập. Sau truyền sang Hy Lạp. La Mã thừa hưởng và phát triển tiếp văn minh Hy Lạp. Rồi lan ra khắp Âu Châu. Tiền đề này rất quan trọng, và từ đó ta

thấy bất cứ công cuộc nghiên cứu nào về cổ sử Á Châu cũng đều có thể quy về thứ tiền đề này hết. Phải có một chỗ xuất phát rồi lan tràn qua những vùng đất chung quanh. Chung chung, nhiều tác giả vẫn mang thói quen truy tầm điếm gốc xuất phát một nền văn minh nào đó. Thí dụ, thuyết 'Địa đàng phương Đông' [1], qui văn minh Tàu và Ấn trở lại một gốc, từ khu Sundaland ở miệt đảo Java nay đã chìm xuống biển. Sundaland rất dễ khơi cho chúng ta hình ảnh đô thị văn minh Atlantis đã bị chìm xuống biển, trong truyền thuyết Tây Phương. Gốc văn minh nằm ở Sundaland cũng phảng phất âm hưởng các lí thuyết khảo cổ xưa nói rằng người vượn Java có trước người vượn Bắc Kinh.

- (d) Quan trọng nhất, chúng ta có thể đề ý khoa học các ngành thuộc cổ sử phát triển khá rầm rộ từ khoảng đầu thế kỷ 20. Vào lúc đó chủ thuyết thực dân thuộc địa bắt đầu trình diễn đến màn cuối. Từ thập niên 1950's trở về sau, ta đề ý nghiên cứu của các nhà khoa học Tây phương, một phần vì lịch sự hoặc thiếu thốn am tường, bắt đầu tôn trọng 'tiền đề' do chính các học giả bản địa thiết lập. Tức họ lâm vào cảnh, đối với một số vấn đề nào đó, tiền đề của họ lại phải dựa vào, hay phối hợp với, một mớ tiền đề khác. Mà thật ra, mớ tiền đề bản địa này đã hoàn toàn trốn thoát được các lỗi kiểm chứng khắt khe với kính hiển vi của khoa học. Xin thử quan sát tiêu biểu một mớ tiền đề bản địa của người Hoa như sau.

2. Các thứ tiền đề của người Hoa

Văn minh Hoa Hạ lưu truyền đến ngày nay cũng vướng phải nhiều hội chứng về tiền đề không kém gì Tây phương. Nhưng các thứ tiền đề của họ lại phức tạp hơn Âu Mỹ rất nhiều, do khác biệt ở nền tảng văn minh. Nói chung, văn minh Tây phương phát triển trên nền tảng khám phá những luật về thiên nhiên, và xem chế ngự thiên nhiên là thử thách của đời sống. Trong khi Đông phương ưa hoà điệu với thiên nhiên, và thích sinh sống, lý luận dựa vào thiên nhiên. Điểm đặc trưng nổi bật nhất của văn minh Trung Hoa, như một quốc gia lớn mạnh ngày nay, có lẽ không phải ở chỗ họ có nhiều di sản văn hoá, hay tài nguyên nhân lực hoặc chất xám, mà chính ở chỗ Trung Hoa là một Hợp Chúng Quốc tạp-pín-lù xưa cổ nhất, và kì lạ nhất. Kì lạ ở điểm họ chỉ nhất thống được chữ viết. Còn tiếng nói thì có đến cả ngàn thứ phát âm và phương ngữ khác nhau. Nếu so sánh Trung Hoa với Liên Xô (cũ) hay Yugoslavia (cũ), chúng ta thấy có vẻ như rằng chính cái căn cước lý lịch của Hoa tộc, có chung một quá trình lịch sử dài lâu, đã giúp họ rất nhiều trong việc sinh tồn gắn bó với nhau trong thế kỉ 21, như một quốc gia lớn mạnh. *Dù rằng người Hoa nào cũng biết Hoa tộc ngày nay là một hợp chúng lớn nhất với dấu vết hầy còn hiện rõ qua nhân dạng và ngôn ngữ.*

Những tiền đề chính xuất phát từ Trung Hoa, liên hệ thẳng với đề tài ở đây gồm có:

- (i) Hoa tộc với nền văn minh Hoa Hạ là một thứ chủng số dzách, hết sức cao siêu, có nhiều khả năng thiên phú ở mọi mặt. Sự thật: Hoa chủng thuần túy, ở thời Nghiêu Thuấn, thường mang tiếng có đầu óc hết sức thực tế, và thuần lí khô khan. Rất khó là tác giả của những áng thi văn bất hủ để đời. Nhiều địa điếm khai quật cho thấy những nền văn minh

xưa cũ lại nằm trong các địa bàn của chủng Yue xa xưa [13]. Chữ viết cũng vậy. Hoa tộc vẫn thường tự hào chính họ phát minh ra chữ viết, ngày nay thường gọi Hán tự. Nhưng gần đây nhiều tác giả, có thể tìm thấy trên các trang mạng, cho rằng Miêu tộc, tức nhóm Miêu-Yao còn gọi Hmong-Mien, mới chính là tác giả chữ viết [13] mà Hán tộc đã chôn lấp rồi tiếp tục phát triển về sau. Nhóm Hmong-Mien còn mang tên vào thuở cổ thời là Cửu Lê [Jiu Li], một bộ tộc khá lớn thuộc khối Đông Di dưới sự lãnh đạo của Xuy Vu, về sau bị đại bại dưới tay Hiên Viên Hoàng Đế, và bị chặt đầu. Người Triều Tiên (Hàn) hiện nay đều nhìn nhận Xuy Vu là một thánh tổ quan trọng của họ, và như vậy người Hmong chính là một giòng tổ tiên của dân Triều Tiên. Đặc biệt, chủng Lạc Việt và Âu Việt, hoặc nói chung các thứ Yue, ngày nay được xem như một thứ Hán tộc thuần túy, bởi đóng góp của họ đối với Hoa tộc sau hai ngàn năm quá sức lớn lao.

(ii) Dân Bách Việt ở miền Hoa Nam, tức phía Nam sông Dương Tử, đã được đồng hoá thành Tàu từ lâu. Và họ chỉ di tản xuống miền Đông Nam Á vào thời Ngũ đại hay Thập quốc, thế kỷ thứ 10, trở về sau, nhất là vào thời Mãn Thanh. Tức người ở Trung Hoa lục địa chỉ di tản ra ngoài, xuống miền Đông Nam Á, sau khi họ đã thành Tàu. Trước đó không có. Đây là một thứ tiền đề hết sức quan trọng, đã khiến rất nhiều công cuộc khảo cứu về cổ sử Đông Nam Á chạy lệch sang một hướng khác. Rất nhiều hệ luận khá lệch lạc bắt nguồn từ chỗ tiền đề méo mó này. Quan trọng nhất người ta thấy rất nhiều thuyết về nguồn gốc các dân tộc miền Đông Nam Á ít khi hoặc không bao giờ đề cập đến khối người chạy trốn giặc giã vào cái thời Xuân Thu Chiến Quốc (770-221 TCN) kinh hoàng xảy ra khi các nước ở miền Hoa Bắc tranh hùng xung bá với nhau. Ảnh hưởng khốc liệt của chiến tranh miền Hoa Bắc tràn xuống Hoa Nam, bắt đầu từ thời xa xưa, từ những cuộc đụng độ giữa Hoa tộc với đám rợ Nhung ở phía Tây, và binh biến chung quanh các nước Sở, nước Việt ở miền Hồ Bắc, Hồ Nam và Chiết Giang. Nạn binh lửa đau thương trong các nhóm thuộc Bách Việt ở Hoa Nam có lẽ leo thang lên đến tột điểm, vào thời Tần Thủy Hoàng, rồi kéo đến đời nhà Hán khi Hán Cao Tổ ra lệnh tiến chiếm Mân Việt và Nam Việt (111 TCN), để rồi tạo dựng nên một nước Trung Hoa hết sức rộng lớn. Nhưng nếu để ý, như rất nhiều sử sách đã ghi, mỗi lần có binh lửa là có chém giết, chết chóc hết sức kinh hoàng. Hàng vạn người thuộc phe thất trận thường bị cúp-pê, hay trăm mất cái đầu như chơi. Và như vậy chắc chắn có chuyện chạy giặc và di tản, hằng khối.

(iii) Ân tàng sau lưng hai tiền đề phía trên là một tiền đề khác, do ở việc đánh trống rầm rĩ của những học giả và chính trị gia người Hoa từ đời này sang đời nọ, riết rồi ai cũng đành dễ dãi chấp nhận. Đó là trừ những người dân tộc ở miền rừng núi, dân Tây Tạng, dân Mãn, Mông, Hồi, Choang, v.v. Hoa tộc chỉ là Hán tộc, một tộc người thuần chủng duy nhất làm chủ lục địa Trung Hoa và những vùng đất lân cận như Đài Loan, v.v.. Tức hễ là người Tàu, họ phải, hoặc thuộc vào khối đa số Hán tộc, hoặc dân tộc ít người. Thật ra, trái với tuyên truyền của người Hoa, không ai biết rõ Hoa tộc như ngày nay, thật sự bắt đầu hình thành vào khoảng thế kỉ nào. Tiền đề một Hoa tộc lớn lao thuần chủng này thật sự rất quan trọng, và dẫn ngay đến hai hệ luận khác.

Hệ luận thứ nhất: Khối người Tàu ở Hoa Nam ngày nay, xưa nay vẫn là Hán tộc - không liên hệ gì đến khối người Á Châu khổng lồ ở khu vực Đông Nam Á. Có lẽ chỉ trừ dân

Thái Lan, Lào, Myanmar, Triều Tiên, Khmer là biết rõ nguồn gốc dân mình từ nhóm nào ở bên Tàu vào thời xa xưa, còn những dân khác như Ấn-đô-nêxia, Phi-líp-pin, v.v. hoàn toàn mù mờ hoặc không để ý gì đến liên hệ chủng tộc thời xưa với khối Bai Yue ở Hoa Nam. Tuy nhiên ở điểm này, chúng ta có thể nhìn nhận cổ sử Tàu ở một mặt nào đó siêu hơn cổ sử Tây phương. Nhất là trong việc phân biệt các chi chủng khác nhau, ngay vào thời tiền sử, kéo đến Xuân Thu Chiến Quốc. Đặc biệt họ biết rõ từ lâu những chủng như Miêu tộc (Hmong), Khương tộc, và nhiều chi chủng thuộc khối Bai Yue ở Hoa Nam.

Hệ luận thứ hai: Hệ luận về ngôn ngữ, rất giống với hệ luận phía trên. Tất cả các phương ngữ ở Trung Hoa đều bị (được) xếp vào nhóm Hán Tạng. Sự thật rất nhiều phương ngữ Hoa Nam mang liên hệ hết sức mật thiết với nhóm ngôn ngữ Nam Á, ít ra trong gốc gác. Việc sắp xếp thành nhóm này hoặc nhóm kia, thí dụ: Nam Á và Nam Đảo, đã gây không ít lộn xộn. Bởi giữa các nước Á Châu gần gũi với nhau và có chung một mối liên hệ với khối Bách Việt ở Hoa Nam từ xưa, mà nay đã hoàn toàn tách rời ra, ta có thể thấy nhiều từ vựng giữa ngôn ngữ của ba nhóm: Hán Tạng (phía Hoa Nam), Nam Á và Nam Đảo, thường gói lên nhau. Phân loại của nhiều học giả tên tuổi, như Paul Benedict với siêu-nhóm Austro-Thai của ông, vẫn gây lộn xộn và bắt buộc phải sửa đi chữa lại như thường [1] [14].

(iv) Một tiền đề khác của người Hoa cũng thường xuyên đánh lạc hướng các công trình nghiên cứu khoa học, xưa và nay. Đó là tiền đề cho rằng ngày xưa Yue tộc hoàn toàn không có mặt ở miền Hoa Bắc, tức phía Bắc sông Dương Tử. Chúng ta đã quan sát rất kỹ tiền đề này trong vài bài trước khi mình giải người Hakka (Hẹ) chính là người Bộc Việt hay Bách Bộc năm xưa. Một nhóm người du mục có địa bàn ban đầu bên sông Bộc, gần thành phố Bộc Dương [PuYang], tỉnh Hà Nam, và khu vực tỉnh Sơn Đông, thường sinh sống gần gũi với dân Tam Miêu, tức người Hmong-Yao, thường gọi đám rợ Đông Di, hay đôi khi Tam Hàn, Lai Di, về sau di tản qua bán đảo Cao Ly và lập nên nước Triều Tiên (Hàn). Tiền đề này dẫn đến hai hệ luận chính. *Thứ nhất:* Nếu một nhóm người nào đó, thí dụ người Hẹ, có xuất xứ từ phương Bắc, họ phải là một thứ người thuộc Hán tộc, tối cổ và nguyên thủy. *Thứ hai:* Trong các công trình nghiên cứu về phương ngữ, các sắc dân không phải xuất phát từ Hoa Nam ở thời xa xưa, như người Hakka, đều được xem như Hán gốc. Do đó, khi nghiên cứu về biên chuyên các phương ngữ, như tiếng Hẹ (Hakka) chẳng hạn, các nhà ngôn ngữ học thường đối chiếu với tiếng Tàu khu Bắc Kinh. Tức dựa trên một tiền đề có thể dẫn đến nhiều câu hỏi.

Xin phép dành một đôi dòng để bàn về việc nghiên cứu so sánh dựa trên ngôn ngữ. Những lý thuyết về gốc gác tộc người, hoặc truy tìm tộc người nào đã là tác giả của những di vật khai quật được, thông thường dựa trên khảo sát dùng nhân chủng học, khoa khảo cổ, chứng liệu lịch sử, văn hoá, truyền thuyết và ngôn ngữ học. Thời thượng hơn, nhưng có vẻ hãy còn khá mới, ngay cả đối với những nhà nghiên cứu thuộc các ngành nghề khác với y khoa, hay sinh vật học, người ta có thể dùng di truyền thể DNA (xem [1]). Tuy nhiên, chúng ta thấy rất ít khi một công trình nghiên cứu nào đó có thể bao gồm hết những khảo sát xuyên qua hết mọi ngành nghề kể trên. Thường thường, nhà khảo cứu ưa đề cập tới vấn đề ngôn ngữ, nhất là như một khởi điểm, hay một chặng kiểm chứng

sau cùng. Theo nhiều bài viết gần đây (thí dụ: Sagart [15]), khác với thời Paul Benedict cách đây khoảng nửa thế kỉ, những nhà ngôn ngữ chuyên nghiệp ngày nay có vẻ xa dần việc đơn thuần đối chiếu từ vựng giữa các ngôn ngữ với nhau, mà lại chú tâm nhiều đến những 'đôi mới có chia sẻ', cũng như những 'điểm đặc trưng có chung', giữa 2 ngôn ngữ khác nhau [16]. Chính ngay ở kỹ thuật ngôn ngữ có vẻ mới mẻ này vẫn có thể trật đường rầy như thường nếu dựa vào tiền đề mang hệ luận thứ hai ở trên, cho rằng mọi phương ngữ bên Tàu đều chung một gốc Hán Tạng như tiếng quan thoại. Ngoài ra, lối khảo sát ngôn ngữ qua 'đôi mới có chia sẻ' cũng có thể gặp khó khăn khi dùng để phân tích một thứ ngôn ngữ tiến hoá do ở sự hợp nhất giữa ba, bốn phương ngữ với nhau.

3. Tiền đề phía Việt Nam và truyền thuyết Hùng Vương

Khó khăn về nghiên cứu cổ sử phía Việt Nam, theo thiên ý, có lẽ nằm ở chỗ bị vương phải sức nặng cả hai khối tiền đề rất to lớn của Âu Mỹ và của Trung Hoa. Quan trọng nhất, theo thiên ý, truyền thuyết Hùng Vương thông thường đã đánh mất đi một chi tiết chính. Đó là việc Lạc Long Quân và Âu Cơ thuộc hai tộc người khác nhau. Và, chúng ta thường đánh mất chi tiết cực kì quan trọng trong truyền thuyết quý nhất của người Việt, ngoài ở chỗ vô tình bị dẫn dắt bởi các thứ tiền đề của Tây - Tàu, có lẽ còn do ảnh hưởng từ lối nói ẩn dụ của người xưa: con Rồng cháu Tiên. Lạc hướng bởi quá thích thú với chuyện Rồng và Thần Tiên, chúng ta hoàn toàn không để ý đến Rồng và Tiên là hai giống khác nhau và quên đi, không quan tâm đến việc li hôn giữa 'thái quốc tổ' Lạc và 'thái quốc mẫu' Âu, như chính cụ Lạc đã xác nhận.

Nếu có dịp so sánh với các chuyện cổ tích về thời phát sinh ra dân tộc, của các tộc người láng giềng như Mã Lai, Nhật, Triều Tiên, Lào, Java, v.v. có lẽ không có chuyện nào lại có vẻ thiếu 'feng shui' như chuyện Âu Cơ và Lạc Long Quân. Đó là chuyện hai vợ chồng 'thủy tổ' một dân tộc lại phải chia tay nhau. Nhưng thật ra hết sức chính xác và tuyệt diệu. Bởi truyền thuyết này có lẽ là thứ truyền thuyết rất hiếm có, so với nhiều truyền thuyết các thứ dân khác, nhìn nhận tộc người Việt Nam là một hỗn hợp kì diệu giữa 2 tộc bên ngoài di cư đến cộng với các sắc dân bản địa. Truyền thuyết Âu-Lạc còn chính xác ở chỗ có một bản khác [18] của người Mường, hãy còn truyền tụng cho đến ngày nay. Những chi tiết trong bản Mường đã hỗ trợ với chi tiết bản Việt, và cả hai thứ đều ăn khớp với nhiều chi tiết lịch sử. Không những vào thời Hồng bang ban đầu, mà kéo đến các thời nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, và Hậu Lê, v.v.

Những điểm đặc trưng sau đây đã được phát hiện qua truyền thuyết giải mã:

- (i) Thời điểm Lạc Long Quân thành hôn với Âu Cơ chính là vào thời Xuân Thu Chiến Quốc ở bên Tàu, tức bình quân khoảng năm 500 TCN;
- (ii) Hùng Vương, *nếu là người thật, bắt buộc phải mang hai giòng máu;*
- (iii) Đại gia đình Âu - Lạc, theo bản người Mường, tức 100 người con của bà Âu ông Lạc, về sau đều làm 'xếp' dân bản địa đã ở đó từ trước. Có nghĩa tộc người Việt Nam là hỗn hợp dài lâu giữa các tộc khác nhau: Âu, Lạc, và dân bản địa.

- (iv) 18 đời Hùng Vương thật ra chỉ là một ý niệm về ‘đại khái’ vào thời cổ đại. Mười tám (18) đời vua thời Hồng Bàng thật ra đã được cóp lẫn nhau, giữa cổ sử 3 nước: Việt Nam (Hùng Vương), Trung Hoa (nhà Hạ) và Triều Tiên (Bai-dal). Cả triều đại nhà Hạ của Tàu, và Bai-dal của Triều Tiên đều trải qua 18 đời vua rồi mới ‘xum’, mới kết thúc, y như 18 đời Hùng Vương.
- (v) Tác giả truyền thuyết này là những người Việt, đặc biệt chủng Âu với sự giúp sức và hiệu đính của chủng Lạc, và trái với bao nhiêu hiểu lầm từ xưa đến nay, cả bà Âu và ông Lạc không vị nào mang giọt máu Tàu nào hết.

Gần đây tại Việt Nam, có vẻ có khuynh hướng sử dụng một ‘câu chuyện’ khác về Hùng Vương, xem ông như một nhà ảo thuật đại tài. ‘Câu chuyện’ này dựa trên một đoạn của quyển Đại Việt Sử Lược [17], tức quyển sách khuyết danh thất lạc về sau tìm ra được tại một thư khố nhà Thanh bên Tàu. Quyển sử này chắc đã được người Tàu hiệu đính khá kỹ trước khi trao lại cho nước Nam. Theo đó, vào thời vua Châu Trang Vương ở bên Tàu (696-682 trước Công Nguyên) ‘ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật quy phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang, phong tục thuần lương chơn chất, chính sự dùng lối thất gút’.

Theo thiên ý, chi tiết xuất xứ của Hùng Vương dựa theo Đại Việt Sử Lược, kiểu ‘nhà ảo thuật’, chỉ có một lợi điểm là phù hợp với những phát hiện của khoa khảo cổ về văn minh Đông Sơn, ở chỗ thời điểm ‘dựng nước’ (khoảng năm 600-700 TCN), nhưng rất tai hại về chứng liệu lịch sử, và hoàn toàn dờ về ‘feng shui’, tức phong thủy.

Nếu đọc thật kỹ chỉ một vế nhỏ của miêu tả về nhà ảo thuật: ‘Ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật quy phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, ...’, chúng ta có thể thấy một số điểm lẩn cẩn như sau.

Thứ nhất, câu chuyện Hùng Vương nhà ảo thuật, không phải là một truyền thuyết. Nó hoàn toàn xa lạ với dân gian, và lại ‘rặc mùi Tàu’. Nó chỉ xuất hiện độc nhất trong một bộ sách thất lạc bên Tàu lâu năm. So với truyền thuyết Âu Cơ, rất phổ biến tại nước Nam từ thời xa xưa, và có luôn một bản đối chiếu của người Mường, đồng tác giả của truyền thuyết, ‘câu chuyện’ này phải thua xa ở tính xác thực, dù chỉ ở mặt truyền thuyết.

Thứ hai, nếu phân tích kỹ (*Ở bộ Gia Ninh có người lạ*), ta thấy nhà ảo thuật Hùng Vương có thể thuộc bất kỳ chủng nào có mặt, hay tạm dừng chân ở bộ Gia Ninh. Để ý, ‘Gia Ninh’ là một cái tên rặc Tàu, do người Tàu đặt nên. Nhà ảo thuật đó có thể là người Lê, người Tây Âu, người Ba, người Thục, người Địch, người Khương, người hắc nụy tộc xoắn, người Lạc Việt từ vùng biển, người du mục Bách Bộc, người Thổ gia, và ngay cả người Đông Di. Nhà ảo thuật này cũng có thể là một người Hung Nô cưỡi ngựa đi lạc đến khu Gia Ninh, và biểu diễn lối nhào lộn trên lưng ngựa làm màn ảo thuật, gây nhiều ấn tượng cho người xem. Ông cũng có thể là một người Jo-Thái, người Hy Lạp, người Ai Cập, người Aryan, người xứ 1001 đêm, v.v. Rất có thể, theo ý tác giả, ông là người Hoa Hạ chạy giặc từ phương Bắc xuống. Không biết ảo thuật gia họ Hùng đó nói thứ tiếng gì. Từ đâu đến hay thuộc chủng nào không rõ, chỉ biết ông ta, có vẻ một người khách lạ,

xuất hiện ở Gia Ninh vào một buổi chiều đầu Xuân hay tàn Thu nào đó, *dùng ảo thuật quy phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương*. Tức, chi tiết đã mô tả xác định rất rõ nhà ảo thuật đó không nhất thiết cùng chủng với dân bản địa, và đã lập gia đình rồi hay chưa. Nếu nhà ảo thuật đã có vợ, và mang vợ theo đến Gia Ninh, ta có thể thắc mắc vợ ông ta thuộc tộc nào. Nhưng nói chung, chỉ nội câu hỏi về huyết tộc của nhà ảo thuật ở bộ Gia Ninh, đã cho thấy ông ta rất khó thành quốc tổ của dân Việt Nam.

Thứ ba, câu chuyện một nhà ảo thuật trở thành nguyên thủ đầu tiên thời dựng nước, dễ bị lấn cấn nhiều mặt. Trước hết, vị đại tù trưởng tạo dựng nên nước Nam này đã hoàn toàn thiếu thốn ‘cội nguồn quyền lực’. So với truyền thuyết Âu-Lạc, Thục Phán, ông này thua xa. Mấy vị kia đều là con cháu vua chúa, biết rõ cội nguồn quyền lực, và biết thế nào là quyền bính và cai trị, còn ông này thì không! Nghề nghiệp của ông chỉ là ảo thuật, và thuật trị nước, truyền đến 18 đời, theo quan sát lịch sử nhân loại rất khó xây dựng trên những kỹ năng ảo thuật. Thêm vào đó, ‘câu chuyện’ ảo thuật có vẻ cố ý xuống cấp giới lãnh đạo, cho dù của một số các bộ lạc, mầm mống của nước Nam về sau. Rất có khả năng đó là dụng ý các sư phụ Tàu, mà nhiều tiền bối đã thiếu khắt khe, vô tình lướt qua.

Vấn đề sử sách nước Nam vô tình dựa vào ‘thư tịch cổ Tàu’ cùng các thứ tiền đề của Tàu, trong tinh thần thiếu khắt khe của khoa học, trong khi lại bị lạc hướng trong việc bỏ rất nhiều thì giờ và công phu lo kiểm chứng địa điểm này thật ra tên viết làm sao, ông này bà nọ tên đánh vần ra sao mới đúng, theo thiên ý, đã và sẽ tiếp tục gây nhiều nhầm lẫn và lạc hướng. Xin đơn cử vài thí dụ về việc dựa vào thư tịch cổ của Tàu, nhưng thiếu thốn suy nghiệm khắt khe. Thứ nhất, chuyện ‘tỵ ả’. Người Tàu ngày xưa ưa chế nhạo dân man di bằng nhiều cách. Trong đó có chuyện ‘tỵ ả’ tức uống nước bằng ... mũi, có ghi lại trong bộ ‘Thủy Kinh Chú’ [12]. Đó là một chuyện nhạo báng phản khoa học, nhưng một hai quyển sách Việt lại tiếp tục chép và ghi thêm chuyện ông Trạng nào đó biểu diễn ở triều đình Bắc phương lối uống nước bằng mũi. Thứ hai, chuyện bà Triệu Âu (Triệu Thị Trinh) ra trận với vú dài ba thước, được ghi lại y chang trong bộ sử của Ngô Sĩ Liên. Chúng tôi hy vọng sẽ đưa ra lí giải những hiện tượng khá kì quặc này trong một dịp khác.

Tóm lược

Trong bài này, chúng ta đã xem qua ‘Tiền đề’ như một ảnh hưởng rất quan trọng của nghiên cứu khoa học, mà giới sử học hay ngay cả ngôn ngữ, trong bối cảnh cổ sử Á Đông và đặc biệt Việt Nam, vẫn thường dễ dãi lướt qua.

Trong cái khung đối chiếu của truyền thuyết Âu Cơ cổ điển của Đại Việt Sử Ký, và câu chuyện nhà ảo thuật Hùng Vương của Đại Việt Sử Lược, chúng ta thấy cả hai đều vương phải nhiều lấn cấn, và tạo thành những thứ tiền đề cứng nhắc, không thể nào giải thích được hết các hiện tượng hay biến cố lịch sử kéo dài từ thời Hồng Bàng cho đến cận kim.

Những thứ tiền đề đó dễ bị vương vấp ở hai điểm chính như sau.

- (i) Việt Nam lập quốc từ xưa, và dân Việt sống ở thời Hùng Vương và người Việt ngày nay, trước sau chỉ là một tộc người mà thôi. Thứ tiên đề này thật sự hoàn toàn tách rời sự thật, hết sức hiển nhiên. Chỉ cần so sánh với các nước chung quanh hiện nay, ta thấy vào thời điểm đó, không có nhóm người nào, hay tộc người nào tiến được đến hình thái nhà nước với lãnh thổ to lớn như ngày nay. Các quốc gia lớn ngày nay như Myanmar, Thái Lan, v.v. phải chờ đến sau thế kỉ thứ 10 mới thành lập được. Ngay cả chuyện so sánh với nước Trung Hoa. Trái với tuyên truyền của họ, đất nước họ, trong thiên niên kỷ đầu sau Công Nguyên, chỉ nhất thống được trong một hai trăm năm rồi lại tan rã, chia năm xẻ bảy, và nhiều lần như vậy. Đáng kể nhất, chỉ có nhà Đường (618-907) là gây nên ấn tượng nhất thống huy hoàng trong lịch sử mà thôi. Cũng bởi lí do đó người Hoa ưa tự gọi họ là ‘Thoòng dành’ hay ‘Tang ren’ theo quan thoại, tức Đường nhân, hay người Đường. Cho đến việc biết được vào thế kỉ nào Hoa chủng bắt đầu hình thành, hiện hãy còn là một vấn đề chứa nhiều bí ẩn. Tuy nhiên, người ta có thể đề ý Hoa tộc chỉ thật sự hình thành sau khi Trung Hoa bị quân Mông Cổ chiếm đóng (1279-1368), tức sau khi có một mối đe dọa chung từ bên ngoài. Giống như ý kiến về ‘hình thành nước nhà’ của nhiều sử gia [2].
- (ii) Trong khi có thể nhìn nhận chuyện gạt bỏ nhanh chóng thứ chữ Nôm xưa cũ là một việc làm hết sức thực tiễn và cấp bách, nhiều ngộ nhận trong vấn đề ngôn ngữ, đương nhiên phải xảy ra. Những ngộ nhận này thông thường dính liền với tiên đề Việt tộc là một tộc người thuần chủng sinh sống ở bình nguyên sông Hồng từ ngàn xưa. Và cũng liên hệ đến việc đánh mất cái khoen nối liền tục giữa hai thế hệ học và xử dụng chữ Hán-Nôm, và thế hệ dùng chữ quốc ngữ. Đặc biệt, bởi dựa vào thứ mô hình xưa về tộc người có sẵn từ lâu, chúng ta thường ít đề ý những lí giải từ xưa đến nay, thông thường vẫn chưa đạt mức thỏa đáng. Xin đơn cử một vài thí dụ.
- Phân biệt âm đầu 'S' và 'X' => 'bổ sung' ưa đọc thành 'bổ xung'. Lý giải mới theo truyền thuyết giải mã: Tộc Thái cổ, phản ánh qua các thứ tiếng Mường, Thái, Quảng Đông, v.v. hoàn toàn không có âm 'S' (phát âm như 'SH'). Tộc Thái cổ là một trong ba bốn tộc chủ lực tạo thành người Việt Nam.
 - Phân biệt hỏi-ngã thông thường vắng bóng ở Trung và Nam bộ. Lý giải mới: Phải chăng các tộc cổ chủ lực tại phần lớn các khu vực này ngày trước, ngay cả thời chữ Nôm, chỉ xử dụng 5 thanh âm, thay vì 6 thanh âm (bằng hỏi ngã sắc nặng huyền). Việc số thanh âm khác nhau hoàn toàn không thành vấn đề giữa các phương ngữ Trung Hoa, một phần do ở việc tiếng Tàu không như tiếng Việt, không dựa vào, hay không cần biết đến, mẫu tự Latinh A-B-C. Thí dụ: Quảng Đông có 9, Hakka thường có 6, một vài nhóm có đến 7 thanh âm, Quan thoại chỉ có 4. Chúng tôi hy vọng sẽ trở lại vấn đề này, đặc biệt quan sát các từ thường gọi Hán Việt, vào một dịp khác.

Trong những bối cảnh khác, 'tiên đề' có thể xem như chia sẻ chung ý niệm với 'định kiến', hay khuynh hướng 'bảo thủ'. Sự thật, rất khó gạt bỏ quan niệm thông thường cho rằng 'định kiến' hoặc lối suy nghĩ bảo thủ, chính là một trong những bản năng thiết yếu của

loài người, giúp kiến tạo nền móng xã hội vững chắc. Tuy nhiên, cũng không thể chối bỏ tiến bộ của cá nhân hay nhân loại lại cũng tùy thuộc vào cải tiến dựa trên hiểu biết mới hoặc xem xét lại những định kiến hay lối suy nghĩ bảo thủ đã có từ trước. Trong lãnh vực khoa học, việc xem xét và kiểm chứng tiền đề, từ lâu vẫn là một thứ thao tác đứng hàng đầu.

NN

Tháng 8-2005

Ghi Chú

[1] Stephen Oppenheimer (2001) *Eden in the East - The Drowned Continent of Southeast Asia*. Phoenix (Orion Books Ltd). (Hiện đã được dịch ra tiếng Việt, và xuất bản tại VN)

[2] David G. Marr & A.C. Milner (Ed.) (1986) *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*. Institute of Southeast Asian Studies – Singapore & Research School of Pacific Studies – ANU Canberra.

[3] Võ Mai Phương (Chu Thái Sơn chủ biên) (2005) *Người Dao*. Nxb Trẻ

[4] Ngô Sĩ Liên và cộng sự (1497). *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Thanh Việt và Phạm Ngọc Luật hiệu đính theo bản dịch của Đào Duy Anh. Nxb Văn Hoá Thông Tin (2004). Bản của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam được trình bày đầy đủ trên mạng internet: perso.wanadoo.fr/charite

[5] Bình Nguyên Lộc (1971) *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*. Nxb Xuân Thu, tái bản tại Hoa Kỳ.

[6] Giu-đà - Ki-Tô = Ju-đà & Kitô = Judaism Christianity. Để ý ‘Judaism’ chính là từ phiên âm tiếng địa phương, phiên âm tiếp sang tiếng Hoa là ‘Yu Tai’. Sang tiếng Việt: Do-Thái. Một lần nữa, ta thấy biến chuyển qua lại giữa âm [Y] và âm [J] - như đã trình bày trong một bài trước (số 9) - khởi đầu khi còn ở bên Tàu. Người Hẹ có thể phát âm ‘Jo-Thai’ hay ‘Ju-Thai’, hoặc ‘Yu-Tai’ tương ứng với quan thoại ‘Yu-Tai’. Sang tiếng Việt các tôn sư quốc ngữ dùng vần chữ /D/: Do Thái. Phía Bắc có thể phát âm theo một lối Hẹ: Jo Thái (Dzo Thái), và phía Nam xử dụng kiểu kia, cũng thể hiện trong tiếng Hẹ và nhiều phương ngữ tiếng Hoa, dùng âm [Y]: Yo-Thái. Theo thiện ý, chữ ‘D’ do các tôn sư quốc ngữ đề ra, có lẽ để hoá giải việc phân cực giữa âm ‘Dz’ và ‘Y’, mà chính các nhóm Hẹ cũng phát âm khác nhau như vậy. Do đó, khi gặp những từ ký âm bắt đầu bằng chữ ‘D’, người Việt tùy ý chọn lựa lối phát âm, phù hợp với thói quen ‘thị tộc’ mình từ ngàn xưa.

Hiện tượng tôn sư quốc ngữ thu gọn 2 âm cũ thành 1 âm qua 1 cách đánh vần dzuy nhất còn được thể hiện qua: ‘Luu’ dùng cho ‘Liu & Lau’; Âm chữ ‘V’ cho 3 thứ: ‘W’ (con Voi), ‘V’ (theo kiểu Lạc Việt và Hakka): văn chương, và ‘By’ theo rất nhiều phương ngữ Bách Việt: đi byào & byách tường (đánh vần theo chữ Nôm tương ứng bằng âm [B]); v.v.

[7] Quân Mông Cổ thua trận tại Việt Nam, Mã Lai và Nhật Bản, có lẽ một phần vì họ không quen thủy chiến. Hay không bằng hên, tại Nhật đoàn thuyền chiến của quân Mông Cổ bị bão tố làm đắm chìm trước khi đến Nhật.

[8] Ngay cả dân tộc thường tự hào thuần chủng nhất thế giới, người Nhật, vẫn biết rõ họ là một hợp chủng giữa tộc Jomon và Yayoi, với người Ainu trong bối cảnh.

[9] Donald G. McCloud (1995) Southeast Asia. Tradition and Modernity in the Contemporary World. Westview Press, Inc. (Boulder - Colorado)

[10] Y như chiến tranh giữa người Zo Thái và Á rập. Hai giống người này vào thời Abraham, chỉ là một chủng người. Tiếng Anh có từ miêu tả chung cả người Yo Thái lẫn Á rập, là Semites. Anti-semitism mang 2 nghĩa có vẻ tương phản nhau: Chống Do Thái, hoặc: Chống Á rập.

[11] Có thể viện dẫn rất nhiều từ vựng, cho thấy liên kết giữa tiếng của miền Hoa Nam với tiếng Việt, và tiếng Mã Lai, *ít nhất* trong việc vay mượn từ vựng lẫn nhau. Thí dụ:

* Mát (chết) => Mok (Hẹ) => Mati (Mã Lai).

* Quê= Làng => gKue (Phúc Kiến) => Kê/ Kuel (Việt/Mường) => T'lang (Mã Lai).

* Căng/chân=> Ka-tui (Phúc Kiến, tui <=> túc) => Kaki (Mã Lai) => Kaat (Chăm-pa) => Jeung (Cam-bốt).

* Cây (gỗ) => Ki (Nhật) => Ki (Kha) => Kayu (Mã Lai) => poKok (Mã Lai)

* Béo / Mập => Bui (Phúc Kiến) (= phi) => Besar (Mã Lai) (=Bự) => leMak (Mã Lai)

* Ô / Dù => Yu-san (quan thoại) => hOh-san (Phúc Kiến) => paYung (Mã Lai)

[12] Lịch Đạo Nguyên (chú); Dương Thủ Kính & Hùng Hội Trinh (sớ); Đoàn Hy Trọng (điểm hiệu); Trần Kiền Dịch (phúc hiệu) (1999) *Thủy Kinh Chú Sớ*. Nguyễn Bá Mão (dịch). Nxb Thuận Hoá.

[13] Khu vực khai quật Liangzhu (Lương Chúc) { □□ } tức Hàng Châu ngày nay, gần Thượng Hải, thuộc tỉnh Chiết Giang cho thấy đã có ở đó một nền văn minh khá cổ (3310-2250 TCN). Lương Chúc nằm trong địa bàn chủng Yue và có đề nghị cho rằng, cư dân cổ thời ở đó là tiền bối của dân Tam Miêu tức người Miêu-Đao (Hmong-Mien) sau này. Khai quật ở Liangzhu cho thấy dấu vết chữ viết, xưa dùng để tiên đoán thời tiết.

[14] Lộn xộn trong phân loại trong tiếng Việt: Ngày trước, nhiều học giả xếp tiếng Việt trong nhóm Môn-Khmer, thuộc khối Nam Á. Bây giờ đổi thành Việt Mường. Theo thiên ý, vẫn chưa được chính xác. Bởi theo luận cứ, và chứng cứ trình bày trong loạt bài này, tiếng Việt thuở ban sơ chính là tiếng Môn Khmer. Người bản địa thời xa xưa có thể gồm 2 tộc Môn Khmer và Thái cổ. Về sau, vào thời Xuân Thu Chiến quốc, có thêm gia nhập của các đợt chủng Thái cổ (Âu), Cửu Lê, rồi nhiều nhóm Lạc Việt từ vùng bờ biển phía Đông nước Tàu. Rất nhiều từ vựng của các nhóm Âu và Lạc đã trở thành tiếng Nôm, và tiếng Hán. Một phần lớn người Việt thuộc chủng Thái cổ và Việt cổ (Thái nhiều hơn Việt) sống biệt lập ở miền rừng núi, hợp chủng với dân đen từ đảo và dân nêgritô, lâu ngày trở thành người Mường. Theo thiên ý, tiếng Việt phần chính là giao tác giữa tiếng Môn-Khmer, Âu, Lạc và các thứ tiếng 'Bách Việt' ở miền Hoa Nam.

[15] L. Sagart (2001) Gan, Hakka and the formation of Chinese dialects. Centre de Recherches Linguistiques sur l'Asie Orientale. Ecole des Hautes Etudes en Sciences Sociales (UMR 8563 du CNRS) Paris - France

[16] Trong phần chứng minh 'Hẹ= Việt cổ', chúng tôi đã cố gắng áp dụng lối so sánh kiểm chứng của các nhà ngôn ngữ học, truy tầm những điểm đặc trưng có chung, hoặc những 'đổi thay chia sẻ', giữa tiếng Hẹ và Việt. Thí dụ: Mát (Chết) <=> 'Mok'. 'Gà Mái' <=> 'Gai Ma'. 'Chúng tôi / Chúng ta'. 'Châu & Chu'. 'Vách & Biách'. Âm V. Âm 'Dz & Y'

có trong tiếng Hẹ và Việt, v.v. để hỗ trợ cho nhiều luận cứ khác dẫn đến đẳng thức: Một bộ phận của khối Lạc Việt = Hẹ cổ.

[17] Khuyết Danh (1377-1388) Đại Việt Sử Lược. Bản dịch của Nguyễn Gia Tường. Nhà Xuất Bản Thành Phố HCM. Bộ Môn Châu Á Học Đại Học Tổng Hợp TP.HCM.

[18] Jeanne Cuisinier (1946) Les Mường, Géographie et Sociologie humaine. Université de Paris.